

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2025/DS-ST
Ngày: 20-01-2025
V/v tranh chấp hợp đồng
tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Lan Phương.

2. Bà Nguyễn Thị Thông.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Khuyến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 20/01/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 524/2024/TLST-DS ngày 01/10/2024 về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 212/2024/QĐXXST-DS ngày 13/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2025/QĐST-DS ngày 02/01/2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng Thương mại cổ phần S (S); địa chỉ: Số B N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, do bà Nguyễn Đức Thạch D - Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Vũ Bích T, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (Giấy ủy quyền số: 19/2024/GUQ-PGDBB ngày 16/5/2024, số: 28/2024/GUQ-PGDBB ngày 31/12/2024) và bà Ngô Thị Như H, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ E, khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương (Giấy ủy quyền số: 20/2024/GUQ-PGDBB ngày 16/5/2024, số: 29/2024/GUQ-PGDBB ngày 31/12/2024).

- **Bị đơn:** Ông Chung H1, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Vũ Bích T và bà Ngô Thị Như H có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông Chung H1 được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 17/6/2024, quá trình tố tụng giải quyết vụ án, đại diện hợp pháp của nguyên đơn S bà Nguyễn Vũ Bích T và bà Ngô Thị Như H trình bày:***

Ngày 05/8/2022, S với ông Chung H1 ký kết Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng S. Sau khi xem xét thu nhập của ông H1, S đã đồng ý cấp 01 thẻ tín dụng có số 970403-1994 (thẻ tín dụng) và số 21125-0142 (vay tiêu dùng từ thẻ) với mức tín dụng là 50.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông H1 đã thực hiện các giao dịch, thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 21 của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của S. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông H1 đã thanh toán cho S số tiền theo thẻ tín dụng là 35.544.234 đồng và còn nợ lại số tiền gốc theo số thẻ 970403-1994 là 16.984.671 đồng và số thẻ 21125-0142 là 27.759.992 đồng.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông H1 vẫn không có thiện chí trả nợ, đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 13/6/2023 S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ nợ còn thiếu sang nợ xấu. Mặc dù S đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với ông H1 để yêu cầu ông H1 trả nợ nhưng ông H1 không thực hiện.

Do đó, S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H1 phải thanh toán cho S toàn bộ số tiền nợ tạm tính đến ngày 11/11/2024 là 62.785.433 đồng, trong đó theo số thẻ 970403-1994 là 24.759.861 đồng (tiền gốc 16.984.671 đồng, tiền lãi 7.775.190 đồng) và số thẻ 21125-0142 là 38.025.572 đồng (tiền gốc 27.759.992 đồng, tiền lãi 10.265.580 đồng) và tiền lãi phát sinh sau ngày 11/11/2024 cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đối với số thẻ 970403-1994 (thẻ tín dụng) và số thẻ 21125-0142 (vay tiêu dùng từ thẻ).

- *Chứng cứ nguyên đơn S cung cấp:* Đơn khởi kiện ngày 17/6/2024 của S (bản chính); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao); Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh (bản sao); Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh (bản sao); Điều lệ S (bản sao); Quyết định số 3524/2023/QĐ-PC ngày 25/12/2023 (bản sao); Quyết định số 455/2024/QĐ-QTNNL ngày 07/02/2024 (bản sao); Tờ trình cấp thẻ tín dụng và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của S (bản sao); Báo cáo chi tiết quan hệ tín dụng (bản sao); Căn cước công dân và sổ hộ khẩu, thẻ bảo hiểm y tế của ông Chung H1 (bản sao); Tóm tắt

sao kê (bản sao); Giấy ủy quyền số 19, 20/2024/GUQ-PGDBB ngày 16/5/2024 và số 28, 29/2024/GUQ-PGDBB ngày 31/12/2024 (bản chính); Căn cước công dân của bà Nguyễn Vũ Bích T, ông Nguyễn Hoàng T1, bà Ngô Thị Như H (bản sao); Đơn từ chối hòa giải theo Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án của S (bản gốc); Bản tự khai ngày 11/11/2024 (bản gốc); tóm tắt sao kê (bản gốc); Đơn xin vắng mặt ngày 25/11/2024 (bản gốc); Đơn xin không hòa giải theo Luật tố tụng ngày 25/11/2024 (bản gốc).

*** Quá trình tố tụng, bị đơn ông Chung H1:**

Công văn số 33/CAX ngày 15/11/2024 của Công an xã L xác định: Ông Chung H1, sinh năm 1993 có đăng ký thường trú tại địa chỉ ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương và vẫn còn đang sinh sống tại địa chỉ trên.

Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng và chứng cứ nguyên đơn cung cấp bằng việc niêm yết công khai theo quy định của pháp luật cho bị đơn ông H1, nhưng phía bị đơn ông H1 không cung cấp chứng cứ, không trình bày ý kiến và không tham gia tố tụng giải quyết vụ án.

- *Chứng cứ bị đơn ông H1 cung cấp:* Ông H1 không cung cấp chứng cứ, không tham gia tố tụng giải quyết vụ án.

*** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có ý kiến:**

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà T và bà H có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông H1 được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Đề nghị Tòa án căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà T và bà H, bị đơn ông H1 theo quy định. Quan hệ pháp luật tranh chấp “tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Về thủ tục tố tụng, không kiến nghị bổ sung hay khắc phục. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của S theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà T và bà H có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông H1 được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà T và bà H, bị đơn ông H1 theo quy định.

[2] Quá trình tố tụng, nguyên đơn S xác định yêu cầu khởi kiện là: S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H1 phải thanh toán cho S toàn bộ số tiền nợ tạm tính đến ngày 11/11/2024 là 62.785.433 đồng, trong đó theo số thẻ 970403-1994 là 24.759.861 đồng (tiền gốc 16.984.671 đồng và tiền lãi 7.775.190 đồng) và số thẻ 21125-0142 là 38.025.572 đồng (tiền gốc 27.759.992 đồng và tiền lãi 10.265.580 đồng) và tiền lãi phát sinh sau ngày 11/11/2024 cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đối với số thẻ 970403-1994 (thẻ tín dụng) và số thẻ 21125-0142 (vay tiêu dùng từ thẻ).

Xét thấy, bị đơn ông H1 có nơi cư trú tại ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương (Công văn số 33/CAX ngày 15/11/2024 của Công an xã L) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại các Điều 26, 35, 36, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật là “tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt nên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Nguyên đơn S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H1 phải thanh toán cho S toàn bộ số tiền nợ tạm tính đến ngày 11/11/2024 là 62.785.433 đồng, trong đó theo số thẻ 970403-1994 là 24.759.861 đồng (tiền gốc 16.984.671 đồng và tiền lãi 7.775.190 đồng) và số thẻ 21125-0142 là 38.025.572 đồng (tiền gốc 27.759.992 đồng và tiền lãi 10.265.580 đồng).

Theo tiêu mục 4.11 của M sử dụng thẻ, Mục 13 của Mục chấm dứt sử dụng thẻ, Mục 18 của Mục trách nhiệm thanh toán của chủ thẻ, Mục 19 của mục thời hạn thanh toán, Mục 24 của Mục vi phạm và Mục 26 của Mục thẻ phụ của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng S thì ông H1 đã vi phạm nội dung thỏa thuận nên S có quyền chấm dứt sử dụng thẻ và khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chấm dứt việc cho vay và thu hồi nợ.

Công văn số 33/CAX ngày 15/11/2024 của Công an xã L xác định: Ông Chung H1 có đăng ký thường trú và hiện vẫn còn đang sinh sống tại địa chỉ ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. Quá trình tố tụng, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn ông H1 tham gia tố tụng giải quyết vụ án nhưng bị đơn ông H1 vắng mặt không có lý do; đồng thời bị đơn ông H1 cũng không cung cấp chứng cứ, không cung cấp ý kiến của mình. Nguyên đơn S cung cấp chứng cứ là đơn khởi kiện; Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng S có chữ ký của ông H1; bản sao Thẻ bảo hiểm y tế, Hộ khẩu, Căn cước công dân đứng tên ông H1 nhưng phía bị đơn ông H1 cũng không có ý kiến phản hồi.

Theo quy định tại các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đến thời điểm xét xử, không có căn cứ nào xác định bị đơn ông H1 đã thanh toán toàn bộ số tiền nợ tạm tính đến ngày 11/11/2024 là 62.785.433 đồng, trong đó theo số thẻ 970403-1994 là 24.759.861 đồng (tiền gốc 16.984.671 đồng

và tiền lãi 7.775.190 đồng) và số thẻ 21125-0142 là 38.025.572 đồng (tiền gốc 27.759.992 đồng và tiền lãi 10.265.580 đồng). Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn S là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3.2] Nguyên đơn S yêu cầu ông H1 phải thanh toán tiền lãi phát sinh sau ngày 11/11/2024 cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đối với số thẻ 970403-1994 (thẻ tín dụng) và số thẻ 21125-0142 (vay tiêu dùng từ thẻ), Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại Mục 1.24 về lãi suất và M 23 về cách tính lãi của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng S thì ông H1 phải có trách nhiệm thanh toán tiền lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ theo thỏa thuận của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đối với số thẻ 970403-1994 (thẻ tín dụng) và số thẻ 21125-0142 (vay tiêu dùng từ thẻ). Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn S là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về phần thủ tục tố tụng, người tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp cũng như nội dung đề nghị giải quyết là phù hợp pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 36, 39, 147, 227, 228, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;
- Căn cứ các Điều 100, 103 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định pháp luật về lãi suất.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng” của Ngân hàng Thương mại cổ phần S (S) đối với ông Chung H1.

1.1. Buộc ông Chung H1 có nghĩa vụ phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S (S) theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đối với số thẻ 970403-1994 (thẻ tín dụng) và số thẻ 21125-0142 (vay tiêu dùng từ thẻ) toàn bộ

số tiền nợ tạm tính đến ngày 11/11/2024 là 62.785.433 đồng (*sáu mươi hai triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi ba đồng*).

1.2. Buộc ông Chung H1 phải tiếp tục chịu lãi suất quá hạn theo thỏa thuận của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đối với số thẻ 970403-1994 (thẻ tín dụng) và số thẻ 21125-0142 (vay tiêu dùng từ thẻ) kể từ ngày 12/11/2024 cho đến khi trả hết nợ vay cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S (S).

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc ông Chung H1 phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.139.271 đồng (*ba triệu một trăm ba mươi chín nghìn hai trăm bảy mươi một đồng*).

2.2. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S (S) toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.365.784 đồng (*một triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm tám mươi bốn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000440 ngày 20/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

4. Quyền yêu cầu thi hành án:

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Đồng